

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	116,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	5.1%	-5.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

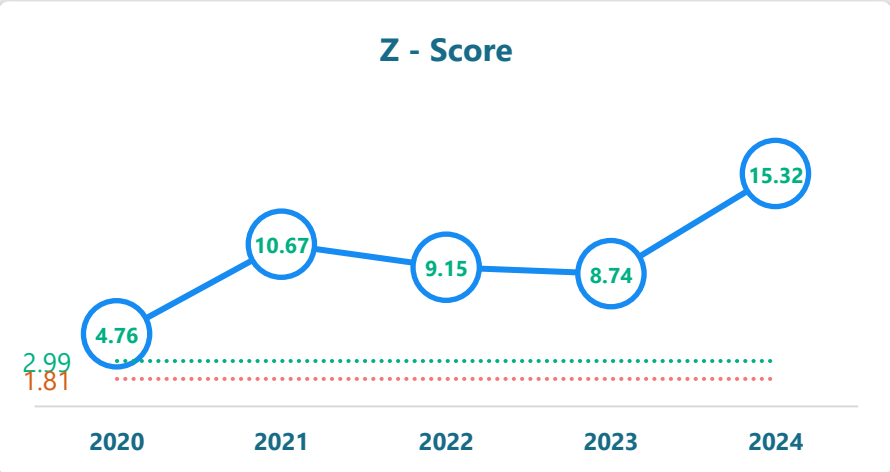
Hệ số nguy cơ phá sản	29.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	9,865	YoY
tỷ VNĐ		▲ 117
		▲ 1.2%

2024		
LN sau thuế	3,110	YoY
tỷ VNĐ		▼ 132
		▼ 4.1%

2024		
ROE	23.2%	+/- YoY
		▼ 3.9%

2024		
ROA	19.1%	+/- YoY
		▼ 2.4%



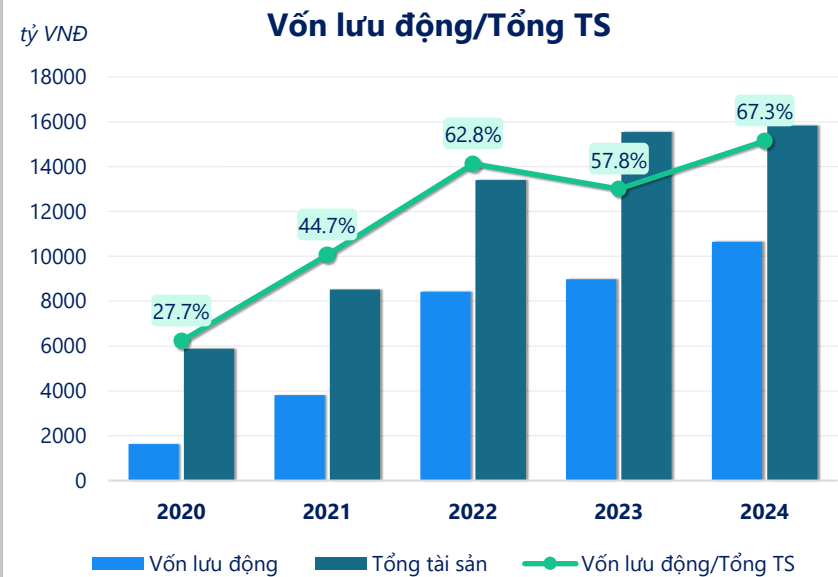
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DGC** năm **2024** đạt **15.32**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DGC** năm **2024** đạt **29.29**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DGC** ghi nhận doanh thu thuần **9,865** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,110** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.20%** và **giảm 4.07%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

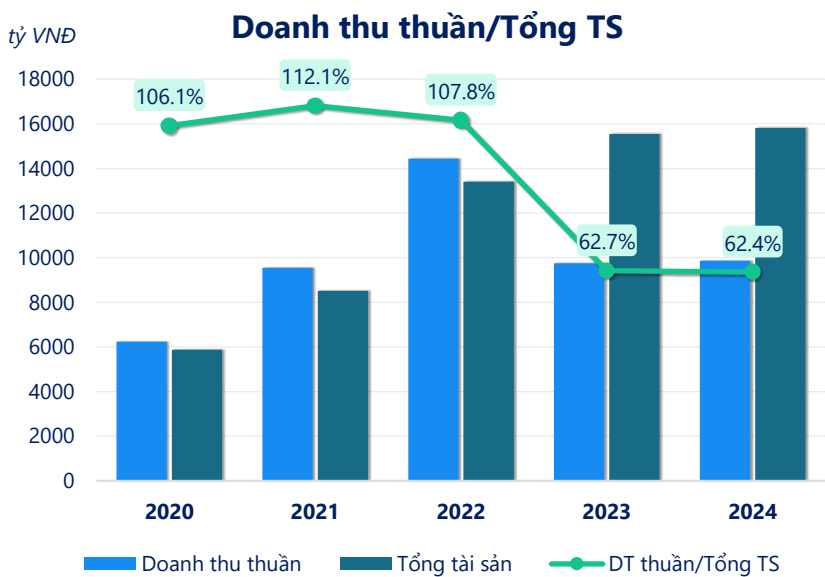
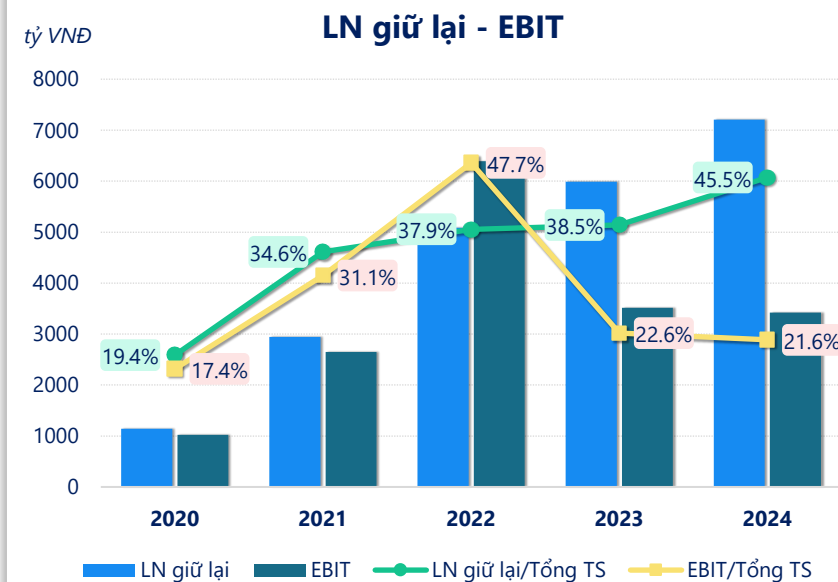
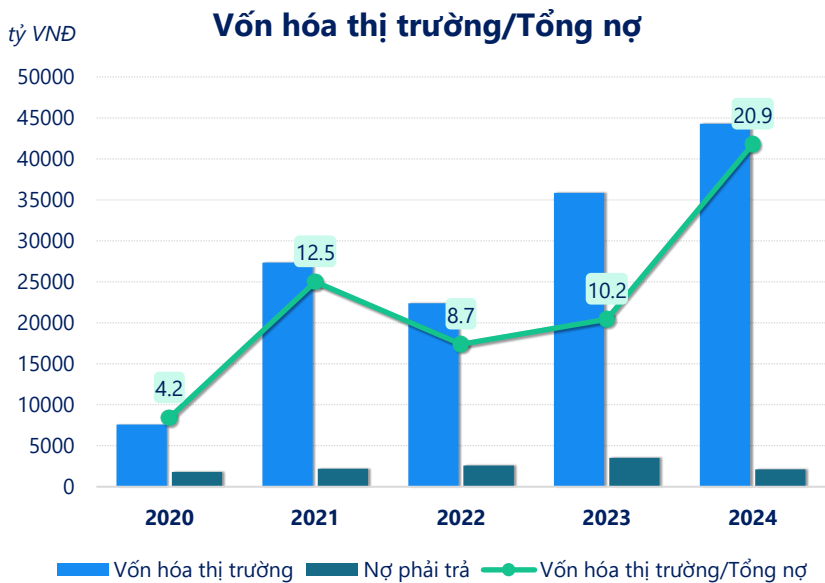
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 20.90, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,820	15,536	1.8%
Tài sản ngắn hạn	12,700	12,467	1.9%
Tiền và tương đương tiền	130	1,061	-87.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,556	9,342	13.0%
Phải thu ngắn hạn	980	1,130	-13.3%
Hàng tồn kho	985	855	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.6	79.7	-37.7%
Tài sản dài hạn	3,120	3,069	1.7%
Phải thu dài hạn	32.5	31.2	4.1%
Tài sản cố định	2,495	2,144	16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	161	225	-28.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	374	356	5.1%
Lợi thế thương mại	57.3	313	-81.7%
Nợ phải trả	2,119	3,509	-39.6%
Nợ ngắn hạn	2,052	3,493	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	864	1,328	-35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	313	190	64.7%
Nợ dài hạn	67.1	16.1	318%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn chủ sở hữu	13,701	12,027	13.9%
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,236	9,550	14,444	9,748	9,865
Giá vốn hàng bán	4,757	6,368	7,694	6,308	6,348
Lợi nhuận gộp	1,479	3,182	6,750	3,440	3,518
Doanh thu HĐTC	122	171	533	739	649
Chi phí TC	85.1	68.1	150	98.5	68.3
Chi phí lãi vay	19.8	13.7	17.6	31.9	21.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	388	504	600	436	514
Chi phí QLDN	105	137	152	159	171
LN thuần từ HĐKD	1,024	2,644	6,382	3,487	3,414
Lợi nhuận khác	-22.3	-7.38	-5.90	-1.38	-11.6
LN trước thuế	1,001	2,637	6,376	3,485	3,403
Lợi nhuận sau thuế	948	2,514	6,037	3,242	3,110
LNST của CĐ cty mẹ	907	2,388	5,565	3,100	2,989

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,073	2,620	5,937	2,784	2,939
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,101	-2,241	-3,828	-2,338	-1,014
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	183	-537	-697	-920	-2,857
Tiền đầu kỳ	128	282	124	1,535	1,061
Lưu chuyển tiền thuần	155	-158	1,412	-475	-931
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	-0.41	0.00	0.25
Tiền cuối kỳ	282	124	1,535	1,061	130